FireAnt

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,810
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	163,710
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,590
P/E	12.3
EPS	1,288

	YTD	1T	3T	6T
MVC	79.6%	12.8%	57.2%	57.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

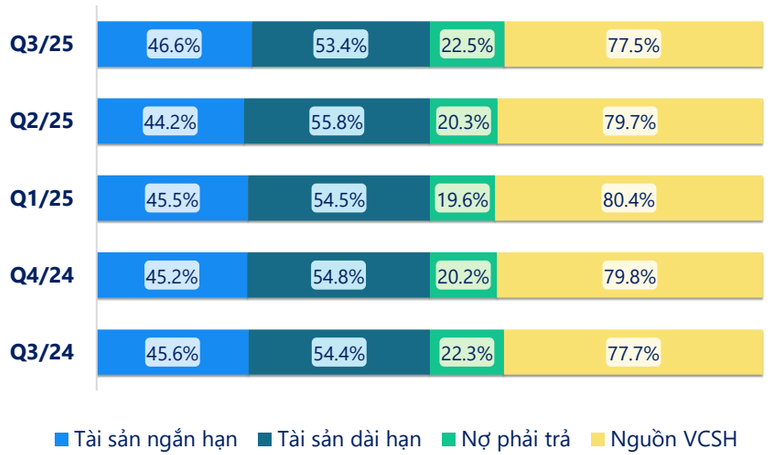

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

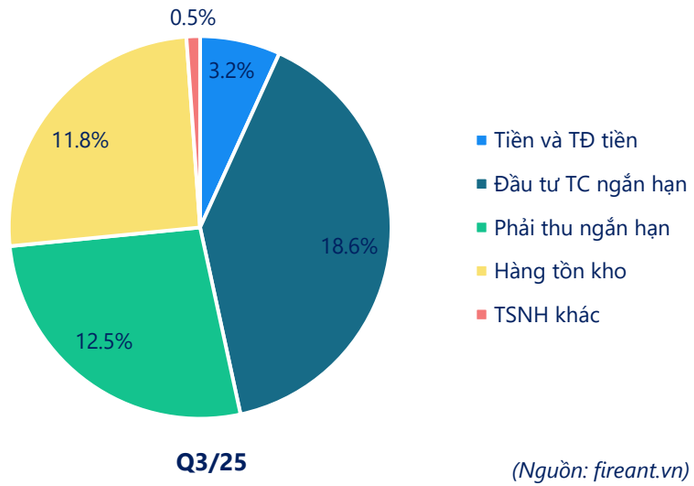

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

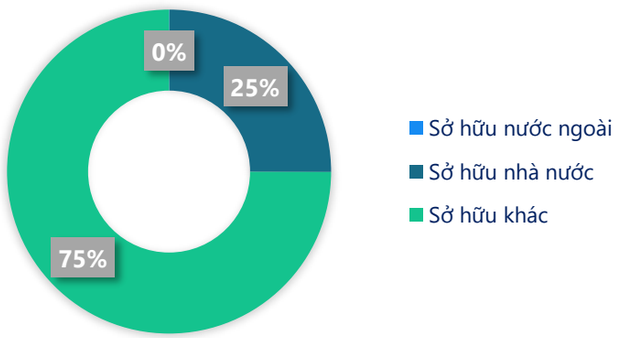

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

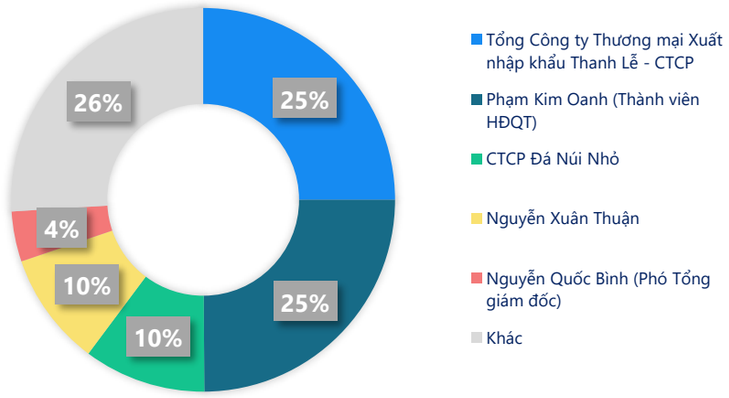

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

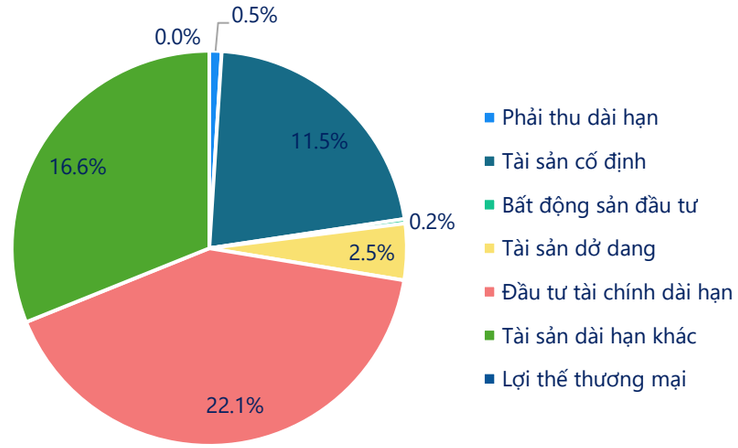

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Tiền và tương đương tiền

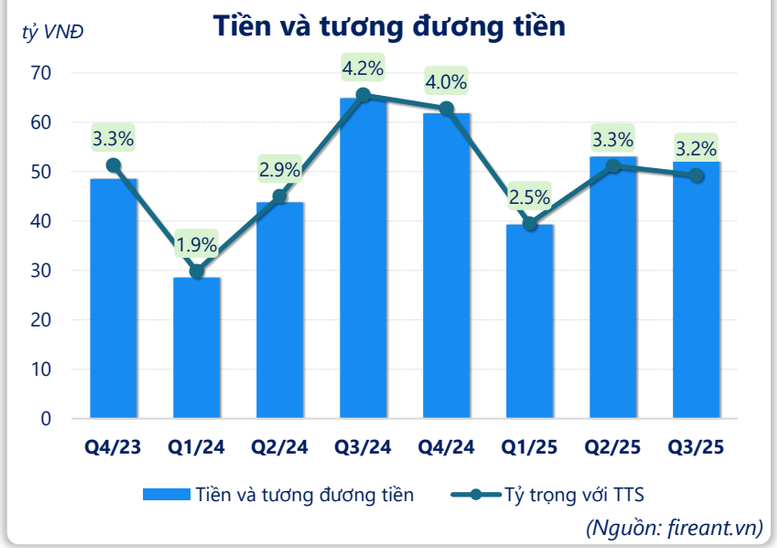

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

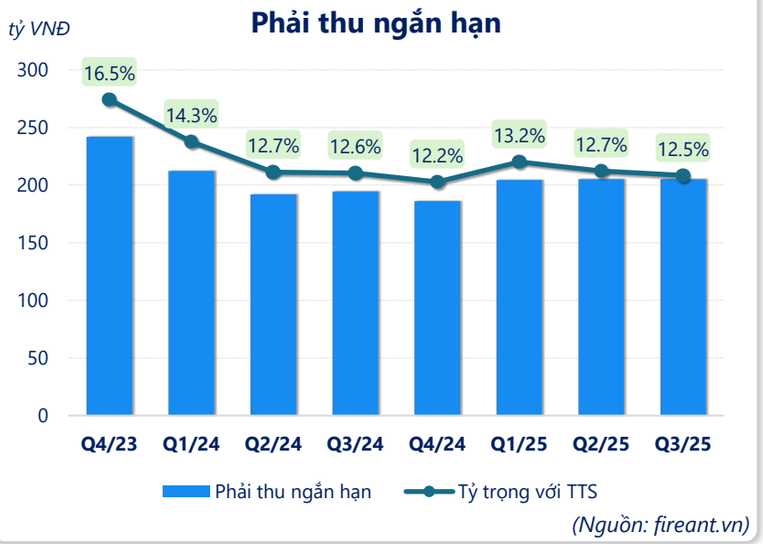

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

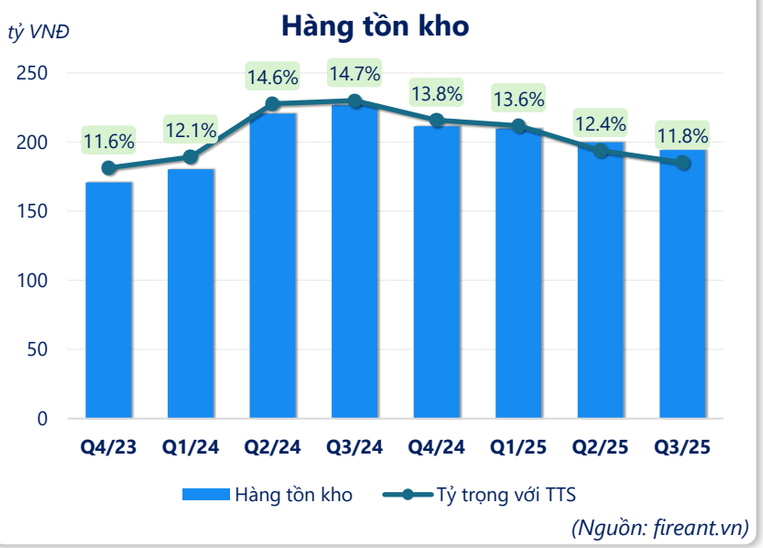

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

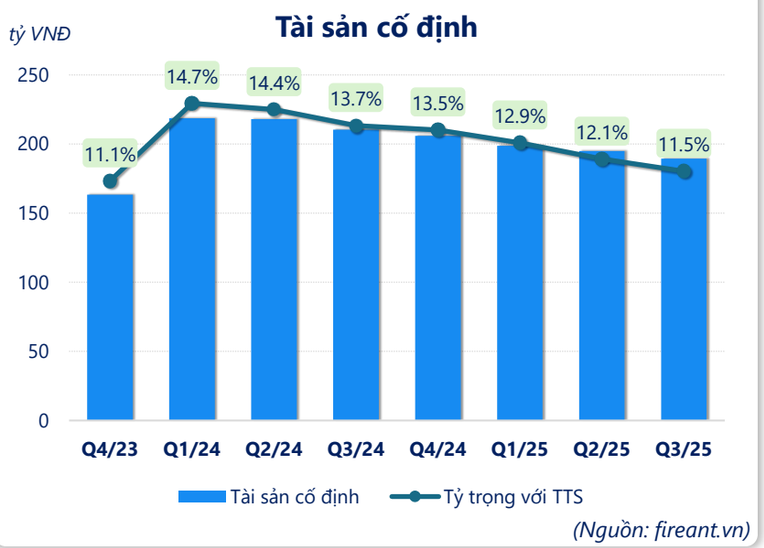

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

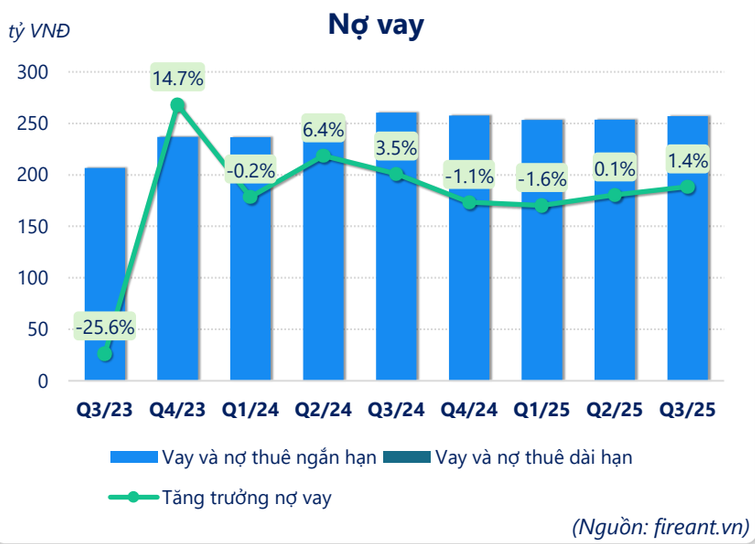

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

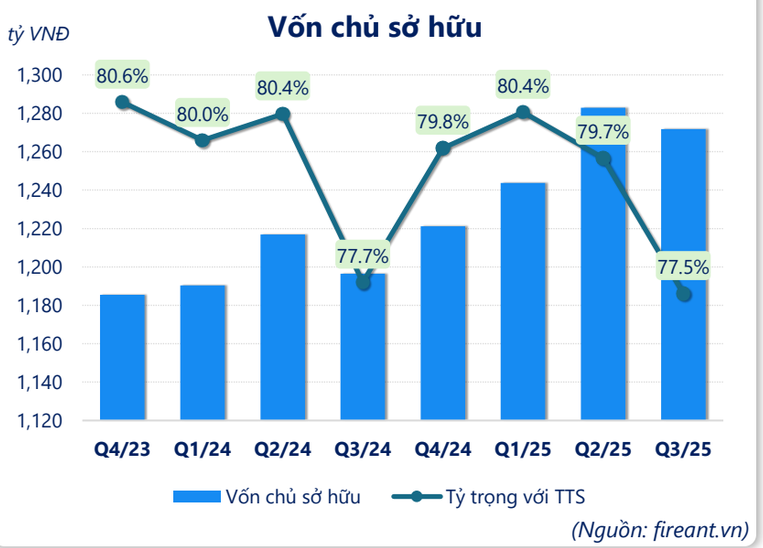

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Kết quả kinh doanh

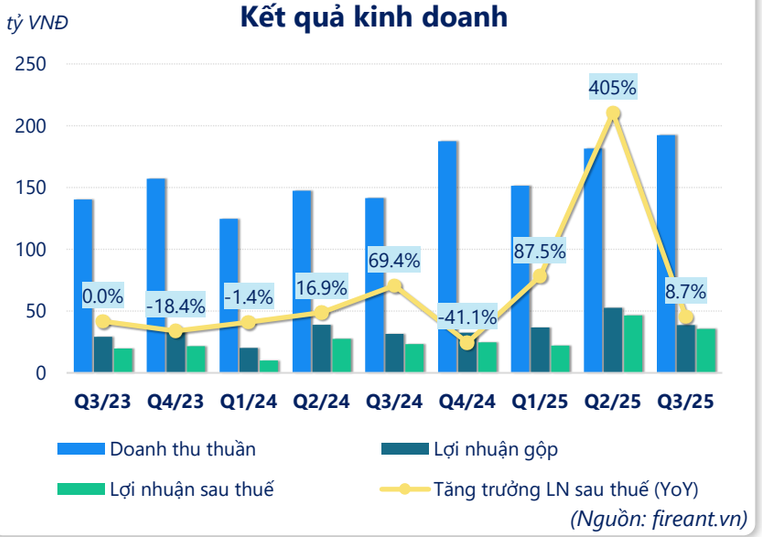

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

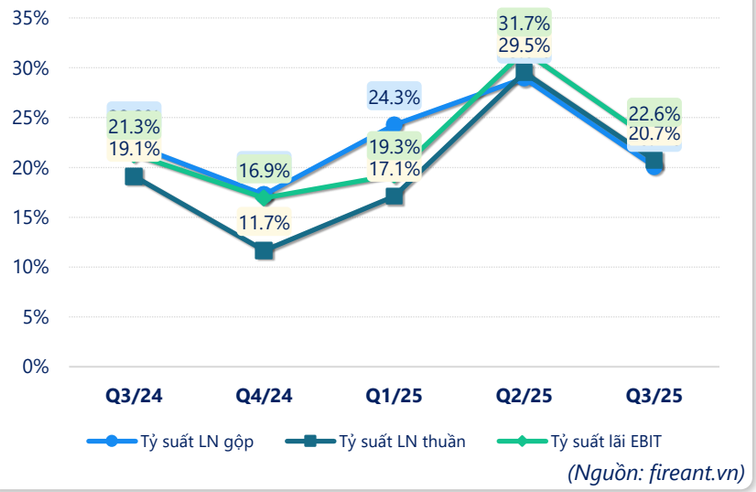

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

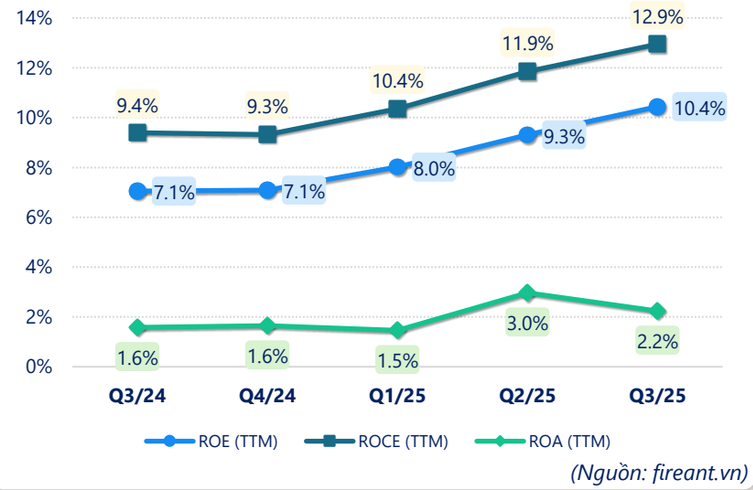

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

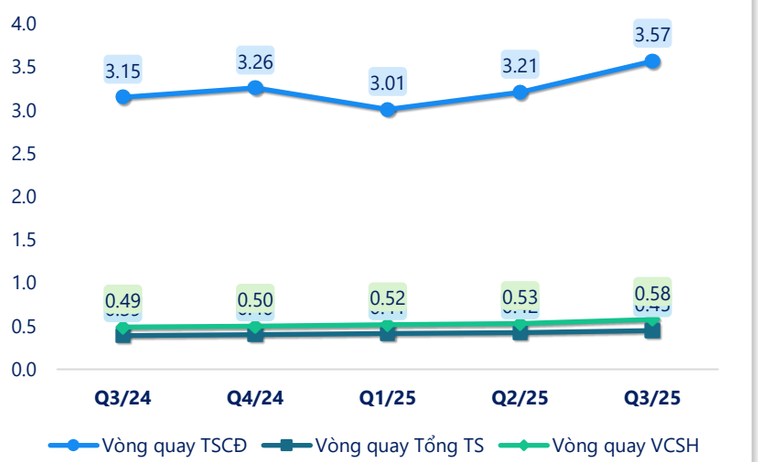

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

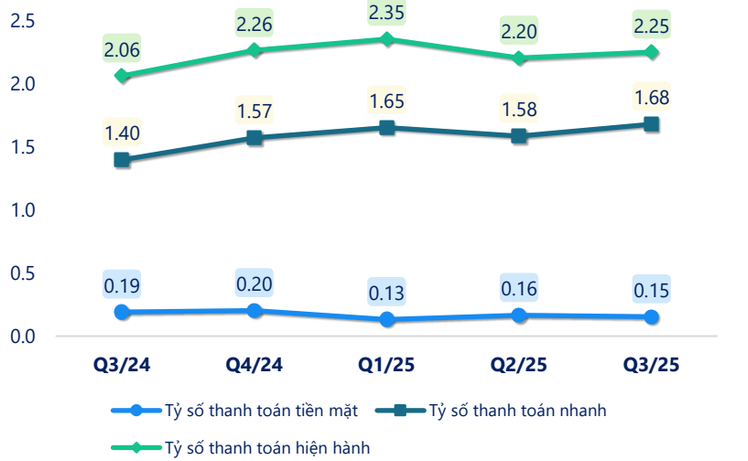

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

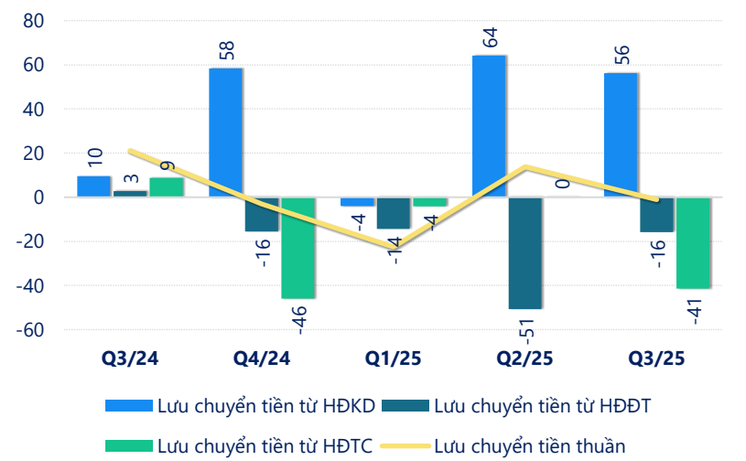

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,641**	**1,532**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	765	692	10.6%
Tiền và tương đương tiền	52.0	61.8	-15.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	304	222	37.0%
Phải thu ngắn hạn	205	186	10.2%
Hàng tồn kho	194	211	-8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	10.1	-13.1%
Tài sản dài hạn	**876**	**840**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	8.80	7.49	17.6%
Tài sản cố định	189	206	-8.0%
Bất động sản đầu tư	3.21	3.61	-11.0%
Tài sản dở dang	40.4	35.8	12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	362	336	7.7%
Tài sản dài hạn khác	**272**	**252**	**8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	369	310	19.0%
Nợ ngắn hạn	**340**	**307**	**10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	257	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.9	16.3	-8.4%
Nợ dài hạn	29.2	3.05	857%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,272**	**1,222**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,272**	**1,222**	**4.1%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	142	187	151	182	192
Giá vốn hàng bán	110	155	115	129	154
Lợi nhuận gộp	31.5	32.4	36.7	52.6	38.6
Doanh thu HĐTC	7.87	3.82	3.24	3.74	13.7
Chi phí TC	3.13	2.25	6.59	2.89	3.65
Chi phí lãi vay	3.13	3.16	3.11	3.33	3.65
LN trong công ty LKLD	2.78	8.62	7.55	15.9	9.39
Chi phí bán hàng	5.65	12.2	7.00	7.18	8.36
Chi phí QLDN	6.31	8.49	8.06	8.56	9.93
LN thuần từ HĐKD	27.0	21.9	25.9	53.6	39.8
Lợi nhuận khác	0.00	6.73	0.17	0.54	0.00
LN trước thuế	27.0	28.6	26.1	54.1	39.8
Lợi nhuận sau thuế	23.1	24.7	22.2	46.4	35.6
LNST của CĐ cty mẹ	23.1	24.7	22.2	46.4	35.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.52	58.4	-3.96	64.2	56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.81	-15.6	-14.4	-50.8	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.76	-45.9	-4.16	0.25	-41.5
Tiền đầu kỳ	43.8	64.9	61.8	39.3	-39.3
Lưu chuyển tiền thuần	**21.1**	**-3.08**	**-22.5**	**13.7**	**-1.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.9	61.8	39.3	53.0	-40.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic